

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : **02** /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
Trả nợ năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày **07** tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính đến hết ngày 31/12/2018, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp trả nợ 0,96 kinh phí hoạt động công đoàn năm 2018 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí về tài khoản của Công đoàn ngành tính đến hết ngày 31/12/2018 (*Biểu số 01 đính kèm*).

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí được cấp và kinh phí phải trừ 10% Nghị quyết 9C/NQ-BCH theo số trả nợ của năm 2018 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí đã trừ để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2019 gồm 02 mục: đưa kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu 0,96 (*ở cột số 05 của biểu số 02*) vào dòng “kinh phí cấp trên cấp”; đưa số kinh phí đã trừ theo NQ9C (*ở cột số 08 của biểu số 02*) vào dòng “kinh phí nộp cấp trên”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
CÁP TRẢ NỢ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Tổng thu 2% KPCĐ năm 2018	Tổng KP phải cấp 2018 (đã trừ NQ9C)	KP đã cấp năm 2018	KP cấp trả nợ 2018
1	Trường THPT Cộng Hòa	53,963,000	19,871,514	19,124,000	747,514
2	Trường THPT Đại Đồng	60,331,900	22,294,341	22,294,341	
3	Trường THPT Quyết Thắng	43,661,600	18,001,165	17,291,500	709,665
4	Trường THPT Lạc Sơn	68,299,800	25,833,946	22,953,200	2,880,746
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	45,646,000	17,291,816	16,370,280	921,536
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	43,325,644	17,178,384	15,347,800	1,830,584
7	Trường THPT Thạch Yên	34,291,521	13,536,327	11,955,500	1,580,827
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	43,917,860	16,023,456	15,413,761	609,695
9	Trường THPT Cao Phong	64,237,134	23,274,392	20,325,200	2,949,192
10	Trường THPT Kỳ Sơn	61,945,500	27,149,739	26,284,400	865,339
11	Trường THPT Phú Cường	40,300,000	16,113,889	14,257,200	1,856,689
12	Trường THPT Lương Sơn	68,271,736	27,464,432	27,464,432	
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	60,936,000	23,355,190	16,881,400	6,473,790
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	54,915,902	21,945,438	21,538,152	407,286
15	Trường THPT Cù Chính Lan	76,181,522	29,082,824	26,267,100	2,815,724
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	41,269,000	15,897,679	15,389,600	508,079
17	Trường THPT Lạc Thủy B	66,437,081	26,897,546	23,824,000	3,073,546
18	Trường THPT Lạc Thủy	63,594,300	25,198,900	25,198,900	
19	Trường THPT Lạc Thủy C	40,143,713	17,351,792	16,807,500	544,292
20	Trường THPT Mai Châu	73,315,100	27,831,013	26,825,140	1,005,873
21	Trường THPT Mai Châu B	34,434,600	11,935,373	11,480,200	455,173
22	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	43,138,900	17,026,673	16,147,100	879,573
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	30,638,500	12,604,000	12,604,000	
24	Trường THPT Yên Thủy C	43,637,891	17,176,822	16,584,200	592,622
25	Trường THPT Yên Thủy A	73,653,836	29,142,500	29,142,500	
26	Trường THPT Yên Thủy B	60,558,475	23,062,142	20,228,100	2,834,042
27	Trường THPT Thanh Hà	48,116,300	19,469,094	17,007,400	2,461,694
28	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Yên Thủy	33,259,300	13,241,232	9,580,800	3,660,432
29	Trường THPT 19/5	82,195,600	32,504,256	31,379,200	1,125,056
30	Trường THPT Kim Bôi	80,496,200	31,854,440	30,924,100	930,340
31	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	48,832,000	18,438,800	17,810,592	628,208
32	Trường THPT Sào Báy	55,417,400	21,556,062	20,807,767	748,295
33	Trường THPT Bắc Sơn	34,102,600	13,610,109	13,148,600	461,509
34	Trường THPT Mường Chiềng	38,721,000	15,334,994	14,702,672	632,322
35	Trường THPT Yên Hoà	27,156,900	8,807,337	8,446,416	360,921
36	Trường THPT Đà Bắc	55,614,000	22,239,685	19,602,200	2,637,485
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	29,127,000	11,802,290	10,550,400	1,251,890

38	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	36,469,000	14,423,240	13,895,414	527,826
39	Trường THPT Đoàn Kết	48,518,000	19,862,900	19,862,900	
40	Trường THPT Tân Lạc	67,120,200	26,978,945	26,081,188	897,757
41	Trường THPT Mường Bi	56,544,000	23,520,240	20,824,500	2,695,740
42	Trường THPT Lũng Vân	24,514,900	9,502,590	8,615,200	887,390
43	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Tân Lạc	47,004,000	19,491,826	18,589,214	902,612
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	102,887,963	40,790,423	40,790,423	
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	172,316,000	73,291,105	73,291,105	
46	Trường THPT Công nghiệp	95,926,000	26,848,746	26,848,746	
47	Trường THPT Lạc Long Quân	75,463,100	29,320,814	28,288,200	1,032,614
48	Trường THPT Ngô Quyền	44,773,485	17,758,985	17,758,985	
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	155,721,000	69,108,801	69,108,801	
50	TT GDTX tỉnh	58,339,300	23,461,624	23,461,624	
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	77,462,824	33,688,560	33,688,560	
52	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lương Sơn	22,583,512	8,858,957	8,858,957	
53	Trung tâm THHN-NNTH	42,885,100	20,645,572	19,068,306	1,577,266
54	Công ty CP sách & TBTH	17,071,200	2,886,726	2,886,726	
Cộng		3,078,415,799	1,211,839,646	1,153,878,502	57,961,144

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 07 tháng 01 năm 2019

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(TRẢ NỢ NĂM 2018)

STT	Tên đơn vị	Số KP tính để trích nộp theo NQ 9C	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (0,96)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ- BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ-BCH
1	2	3	4=3/2	5=3/2*0.96	6=(4+5)*30%	7=4+5-6	8=7*10%
1	Trường THPT Cộng Hòa	1,817,000	908,500	872,160	534,198	1,246,462	124,646
2	Trường THPT Đại Đồng	-	-	-	-	-	-
3	Trường THPT Quyết Thắng	1,725,000	862,500	828,000	507,150	1,183,350	118,335
4	Trường THPT Lạc Sơn	7,002,300	3,501,150	3,361,104	2,058,676	4,803,578	480,358
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	2,240,000	1,120,000	1,075,200	658,560	1,536,640	153,664
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	4,449,644	2,224,822	2,135,829	1,308,195	3,052,456	305,246
7	Trường THPT Thạch Yên	3,842,554	1,921,277	1,844,426	1,129,711	2,635,992	263,599
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	1,482,000	741,000	711,360	435,708	1,016,652	101,665
9	Trường THPT Cao Phong	7,168,674	3,584,337	3,440,964	2,107,590	4,917,710	491,771
10	Trường THPT Kỳ Sơn	2,103,400	1,051,700	1,009,632	618,400	1,442,932	144,293
11	Trường THPT Phú Cường	4,513,100	2,256,550	2,166,288	1,326,851	3,095,987	309,599
12	Trường THPT Lương Sơn	-	-	-	-	-	-
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	15,736,000	7,868,000	7,553,280	4,626,384	10,794,896	1,079,490
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	990,000	495,000	475,200	291,060	679,140	67,914
15	Trường THPT Cù Chính Lan	6,844,250	3,422,125	3,285,240	2,012,210	4,695,156	469,516
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	1,235,000	617,500	592,800	363,090	847,210	84,721
17	Trường THPT Lạc Thủy B	7,470,943	3,735,472	3,586,053	2,196,457	5,125,067	512,507
18	Trường THPT Lạc Thủy	-	-	-	-	-	-
19	Trường THPT Lạc Thủy C	1,323,025	661,513	635,052	388,969	907,595	90,760
20	Trường THPT Mai Châu	2,445,000	1,222,500	1,173,600	718,830	1,677,270	167,727
21	Trường THPT Mai Châu B	1,106,400	553,200	531,072	325,282	758,990	75,899
22	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	2,138,000	1,069,000	1,026,240	628,572	1,466,668	146,667
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	-	-	-	-	-	-
24	Trường THPT Yên Thủy C	1,440,500	720,250	691,440	423,507	988,183	98,818
25	Trường THPT Yên Thủy A	-	-	-	-	-	-
26	Trường THPT Yên Thủy B	6,888,775	3,444,388	3,306,612	2,025,300	4,725,700	472,570

27	Trường THPT Thanh Hà	5,983,700	2,991,850	2,872,176	1,759,208	4,104,818	410,482
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	8,897,500	4,448,750	4,270,800	2,615,865	6,103,685	610,369
29	Trường THPT 19/5	2,734,700	1,367,350	1,312,656	804,002	1,876,004	187,600
30	Trường THPT Kim Bôi	2,261,400	1,130,700	1,085,472	664,852	1,551,320	155,132
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	1,527,000	763,500	732,960	448,938	1,047,522	104,752
32	Trường THPT Sào Báy	1,818,900	909,450	873,072	534,757	1,247,765	124,777
33	Trường THPT Bắc Sơn	1,121,800	560,900	538,464	329,809	769,555	76,955
34	Trường THPT Mường Chiềng	1,537,000	768,500	737,760	451,878	1,054,382	105,438
35	Trường THPT Yên Hoà	877,300	438,650	421,104	257,926	601,828	60,183
36	Trường THPT Đà Bắc	6,411,000	3,205,500	3,077,280	1,884,834	4,397,946	439,795
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	3,043,000	1,521,500	1,460,640	894,642	2,087,498	208,750
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	1,283,000	641,500	615,840	377,202	880,138	88,014
39	Trường THPT Đoàn Kết	-	-	-	-	-	-
40	Trường THPT Tân Lạc	2,182,200	1,091,100	1,047,456	641,567	1,496,989	149,699
41	Trường THPT Mường Bi	6,552,600	3,276,300	3,145,248	1,926,464	4,495,084	449,508
42	Trường THPT Lũng Văn	2,157,000	1,078,500	1,035,360	634,158	1,479,702	147,970
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	2,194,000	1,097,000	1,053,120	645,036	1,505,084	150,508
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	-	-	-	-	-	-
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	-	-	-	-	-	-
46	Trường THPT Công nghiệp	-	-	-	-	-	-
47	Trường THPT Lạc Long Quân	2,510,000	1,255,000	1,204,800	737,940	1,721,860	172,186
48	Trường THPT Ngô Quyền	-	-	-	-	-	-
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
50	TT GDTX tỉnh	-	-	-	-	-	-
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	-	-	-	-	-	-
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	-	-	-	-	-	-
53	TT kỹ thuật THHN-NNTH	3,833,900	1,916,950	1,840,272	1,127,167	2,630,055	263,006
54	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-	-	-	-
Cộng		140,887,565	70,443,783	67,626,031	41,420,944	96,648,870	9,664,887

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 07 tháng 01 năm 2019

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc